

Số: /QĐ-SCT An Giang, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai công tác nâng lương năm 2025
của Sở Công Thương

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng ngày 20 tháng 11 năm 2018, Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh An Giang về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương tỉnh An Giang;

Căn cứ Biên bản số 380/BB-SCT ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Sở Công Thương về việc xét nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung cho công chức, viên chức, người lao động Sở Công Thương 06 tháng đầu năm 2025; Biên bản số 2438/BB-SCT ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Sở Công Thương về việc xét nâng bậc lương thường xuyên, trước hạn, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung cho công chức, viên chức, người lao động Sở Công Thương 06 tháng cuối năm 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai công tác nâng lương năm 2025 của Sở Công Thương An Giang theo hình thức đưa lên trang Thông tin điện tử của Sở tại địa chỉ <http://sct.angiang.gov.vn> (kèm theo danh sách công khai).

Điều 2. Chánh Văn phòng, trưởng các phòng, đơn vị thuộc Sở có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ban Giám đốc Sở;
- Trang web Sở;
- Lưu: VT, pnbquyen.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thống Nhất

DANH SÁCH CÔNG KHAI CÔNG TÁC NÂNG LƯƠNG NĂM 2025
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH AN GIANG
(kèm Quyết định số /QĐ-SCT, ngày / /2026 của Sở Công Thương AG)

| Stt | Họ và tên | Chức vụ, chức danh thời điểm nâng lương | Mã ngạch hiện hưởng | Bậc lương hiện hưởng | Hệ số lương hiện hưởng | Thời gian hưởng | Bậc lương mới | Hệ số lương mới | Thời gian hưởng bậc lương mới |
|-----------------------------------|-----------------------|---|---------------------|----------------------|------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-------------------------------|
| Khôi Sở Công Thương: | | | | | | | | | |
| 1. | Nguyễn Quốc Việt | Chuyên viên chính | 01.002 | 2 | 4.74 | 01/6/2022 | 3 | 5.08 | 01/6/2025 |
| 2. | Nguyễn Văn Phát | Chuyên viên chính | 01.002 | 2 | 4.74 | 01/6/2022 | 3 | 5.08 | 01/6/2025 |
| 3. | Trần Công Tâm | Lái xe cơ quan | | 7 | 3.13 | 01/5/2023 | 8 | 3.31 | 01/5/2025 |
| 4. | Nguyễn Ngọc Chúc | Phó TP Quản lý công nghiệp | 01.002 | 2 | 4.74 | 03/11/2022 | 3 | 5.08 | 03/11/2025 |
| 5. | Phạm Ngọc Bích Quyền | Chuyên viên | 01.003 | 6 | 3.99 | 13/11/2022 | 7 | 4.32 | 13/11/2025 |
| 6. | Trần Kim Hiếu | Chuyên viên | 01.003 | 4 | 3.33 | 01/10/2022 | 5 | 3.66 | 01/10/2025 |
| 7. | Trần Hữu Hào | Chuyên viên | 01.003 | 4 | 3.66 | 17/12/2022 | 5 | 3.99 | 17/12/2025 |
| 8. | Lương Thu Tâm | Chuyên viên | 01.003 | 2 | 2.67 | 01/8/2022 | 3 | 3.00 | 01/8/2025 |
| 9. | Dương Hoàng An | Lái xe | | 4 | 2.59 | 01/9/2023 | 5 | 2.77 | 01/9/2025 |
| Chi cục Quản lý thị trường | | | | | | | | | |
| 10. | Lê Khánh Hưng | Chi cục trưởng | 21.188 | 6 | 6.10 | 11/5/2022 | 7 | 6.44 | 11/5/2025 |
| 11. | Bùi Phước Lan | Kiểm soát viên chính | 21.188 | 1 | 4.40 | 01/6/2022 | 2 | 4.73 | 01/6/2025 |
| 12. | Nguyễn Thị Phương Anh | Kiểm soát viên | 21.189 | 8 | 4.65 | 01/4/2022 | 9 | 4.98 | 01/4/2025 |
| 13. | Huỳnh Văn Phương | Kiểm soát viên | 21.189 | 1 | 2.34 | 05/4/2022 | 2 | 2.67 | 05/4/2025 |
| 14. | Nguyễn Ngọc Châu | Kiểm soát viên | 21.189 | 3 | 3.00 | 01/6/2022 | 4 | 3.33 | 01/6/2025 |
| 15. | Huỳnh Minh Trường | Kiểm soát viên | 21.189 | 6 | 3.99 | 01/5/2022 | 7 | 4.32 | 01/5/2025 |
| 16. | Hồ Kim Xây | Kiểm soát viên | 21.189 | 3 | 3.00 | 01/6/2022 | 4 | 3.33 | 01/6/2025 |
| 17. | Nguyễn Hữu Thọ | Đội trưởng Đội QLTT số 3 | 21.189 | 9 | 4.98 + 6% VK | 12/5/2024 | 9 | 4.98+ 7% VK | 12/5/2025 |
| 18. | Nguyễn Phúc Xuân Thụy | Đội trưởng, Đội QLTT số 10 | 21.188 | 3 | 5.08 | 01/09/2022 | 4 | 5.42 | 01/09/2025 |
| 19. | Đặng Thanh Phê | Đội trưởng, Đội QLTT số 1 | 21.188 | 2 | 4.74 | 01/10/2022 | 3 | 5.08 | 01/10/2025 |
| 20. | Diệp Trọng Danh | Đội trưởng, Đội QLTT số 8 | 21.188 | 2 | 4.74 | 01/12/2022 | 3 | 5.08 | 01/12/2025 |

| Stt | Họ và tên | Chức vụ, chức danh thời điểm nâng lương | Mã ngạch hiện hưởng | Bậc lương hiện hưởng | Hệ số lương hiện hưởng | Thời gian hưởng | Bậc lương mới | Hệ số lương mới | Thời gian hưởng bậc lương mới |
|-----|--|---|---------------------|----------------------|------------------------|-----------------|---------------|--------------------|-------------------------------|
| 21. | Dương Thành Sự | Đội trưởng Đội QLTT số 4 | 21.188 | 3 | 5.08 | 31/12/2022 | 4 | 5.42 | 31/12/2025 |
| 22. | Ngô Mỹ Hồng | KSV Đội QLTT số 4 | 21.189 | 8 | 4.65 | 01/07/2022 | 9 | 4.98 | 01/07/2025 |
| 23. | Phan Văn Tươi | KSV Phòng PCKT | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/08/2022 | 5 | 3.66 | 01/08/2025 |
| 24. | Lê Đăng Phương Thủy | KSV Phòng PCKT | 21.189 | 3 | 3.00 | 01/08/2022 | 4 | 3.33 | 01/08/2025 |
| 25. | Lương Huỳnh Thanh Mai | KSV Đội QLTT số 9 | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/08/2022 | 5 | 3.66 | 01/08/2025 |
| 26. | Lê Thị Hồng Ánh | KSV Đội QLTT số 10 | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/08/2022 | 5 | 3.66 | 01/08/2025 |
| 27. | Phạm Ngọc Hưng | KSV Đội QLTT số 1 | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/08/2022 | 5 | 3.66 | 01/08/2025 |
| 28. | Vũ Trường Giang | KSV Đội QLTT số 11 | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/09/2022 | 5 | 3.66 | 01/09/2025 |
| 29. | Nguyễn Hữu Nguyên | KSV Phòng NVTH | 21.189 | 3 | 3.00 | 01/11/2022 | 4 | 3.33 | 01/11/2025 |
| 30. | Dương Đình Đông | KSV Đội QLTT số 1 | 21.189 | 3 | 3.00 | 01/11/2022 | 4 | 3.33 | 01/11/2025 |
| 31. | Nguyễn Duy Trung | KSV Đội QLTT số 1 | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/11/2022 | 5 | 3.66 | 01/11/2025 |
| 32. | Đỗ Anh Dũng | P. Đội trưởng, Đội QLTT số 5 | 21.189 | 6 | 3.99 | 01/11/2022 | 7 | 4.32 | 01/11/2025 |
| 33. | Hồ Minh Trí | KSV Đội QLTT số 6 | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/11/2022 | 5 | 3.66 | 01/11/2025 |
| 34. | Lê Chí Tâm | KSV Phòng PCKT | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/12/2022 | 5 | 3.66 | 01/12/2025 |
| 35. | Nguyễn Thị Thúy Hằng | KSV Đội QLTT số 11 | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/12/2022 | 5 | 3.66 | 01/12/2025 |
| 36. | Nguyễn Tuấn Anh | KSV Đội QLTT số 12 | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/12/2022 | 5 | 3.66 | 01/12/2025 |
| 37. | Nguyễn Thị Ngọc Diệu | KSV Đội QLTT số 12 | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/12/2022 | 5 | 3.66 | 01/12/2025 |
| 38. | Huỳnh Thúy Viem | Nhân viên Đội QLTT số 9 | 06.035 | 9 | 2.94 | 01/10/2023 | 10 | 3.12 | 01/10/2025 |
| 39. | Trần Thị Thu Thanh Thủy | Đội trưởng Đội QLTT số 9 | 21.189 | 9 | 4.98 + 6% VK | 01/11/2024 | 9 | 4.98 + 7% VK | 01/11/2025 |
| 40. | Lưu Hoàng Vinh | KSV Đội QLTT số 1 | 21.189 | 9 | 4.98 + 6% VK | 01/12/2024 | 9 | 4.98 + 7% VK | 01/12/2025 |
| 41. | Trần Văn Tâm | KSVTC Đội QLTT số 7 | 21.190 | 12 | 4.06 + 7% VK | 01/08/2024 | 12 | 4.06+ 8% VK | 01/08/2025 |
| 42. | Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp: | | | | | | | | |

| Stt | Họ và tên | Chức vụ, chức danh thời điểm nâng lương | Mã ngạch hiện hưởng | Bậc lương hiện hưởng | Hệ số lương hiện hưởng | Thời gian hưởng | Bậc lương mới | Hệ số lương mới | Thời gian hưởng bậc lương mới |
|---|-----------------------|---|---------------------|----------------------|------------------------|-----------------|---------------|-----------------|-------------------------------|
| 43. | Hoàng Tiến Huy | Chuyên viên chính | 01.002 | 2 | 4.74 | 01/6/2022 | 3 | 5.08 | 01/6/2025 |
| 44. | Trần Ngọc Diệu | Giám đốc | 01.002 | 3 | 5.08 | 01/8/2022 | 4 | 5.42 | 01/8/2025 |
| 45. | Nguyễn Thị Mỹ Ngà | Kế toán | 06.031 | 5 | 3.66 | 01/12/2022 | 6 | 3.99 | 01/12/2025 |
| * Nâng lương trước thời hạn do có thông báo nghỉ hưu | | | | | | | | | |
| 46. | Nguyễn Viết Chinh | Kiểm soát viên | 21.189 | 7 | 4.32 | 01/10/2022 | 8 | 4.65 | 01/10/2024 |
| * Nâng lương trước thời hạn do có lập thành tích | | | | | | | | | |
| Nâng trước thời hạn 12 tháng | | | | | | | | | |
| 47. | La Thiều Sơn | Phó TP Kế hoạch - Tổng hợp | 01.002 | 4 | 5.42 | 01/8/2023 | 5 | 5.76 | 01/8/2025 |
| Nâng trước thời hạn 09 tháng | | | | | | | | | |
| 48. | Kha Quốc Thành | Chuyên viên | 01.003 | 5 | 3.66 | 01/01/2023 | 6 | 3.99 | 01/4/2025 |
| 49. | Phan Thị Trung Hòa | Chuyên viên | 01.003 | 2 | 2.67 | 05/6/2023 | 3 | 3.00 | 05/9/2025 |
| 50. | Nguyễn Hữu Thoại | Phó Chánh Văn phòng | 01.003 | 4 | 3.33 | 01/01/2023 | 5 | 3.66 | 01/4/2025 |
| 51. | Nguyễn Thanh Duy | Chuyên viên chính | 01.002 | 1 | 4.40 | 01/01/2023 | 2 | 4.74 | 01/4/2025 |
| 52. | Nguyễn Trung Tiên | Phó Chi cục trưởng | 21.188 | 3 | 5.08 | 15/11/2023 | 4 | 5.42 | 15/02/2026 |
| 53. | Nguyễn Thị Minh Trang | Kiểm soát viên Phòng NVTH | 21.189 | 4 | 3.33 | 01/06/2023 | 5 | 3.66 | 01/09/2025 |
| 54. | Hồ Thành Lập | Kiểm soát viên Đội QLTT số 10 | 21.189 | 5 | 3.66 | 01/09/2023 | 6 | 3.99 | 01/12/2025 |
| Nâng trước thời hạn 06 tháng | | | | | | | | | |
| 55. | Trương Cáo | Đội trưởng Đội QLTT số 5 | 21.188 | 2 | 4.74 | 02/03/2023 | 3 | 5.08 | 02/09/2025 |